



quản lý nhưng bà N không làm tròn trách nhiệm nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và cuối năm 2014 bà N đã bỏ nhà đi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên ông yêu cầu ly hôn bà N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Doãn Thị Tuyết N vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc, hòa giải của Tòa án. Đồng thời cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà Ng.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Thế H vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn bà Doãn Thị Tuyết N vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Thế H yêu cầu ly hôn bà Doãn Thị Tuyết N, Hội đồng xét xử xét thấy đây là quan hệ ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Xét bà Doãn Thị Tuyết N hiện cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; ông H khởi kiện bà N tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà N đến Tòa án để làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà N vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[4] Xét quan hệ hôn nhân: Ông H và bà N tự nguyện đăng ký kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn số 136/2007 do Ủy ban nhân dân phường O, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/9/2007 là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[5] Xét ông H và bà N chung sống với nhau không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm vợ chồng không còn và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên ông H yêu cầu ly hôn bà N. Đối với bà N trong quá trình giải quyết vụ án; Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà N đến trụ sở

Tòa án đề làm bản tự khai cũng như hòa giải nhưng bà N vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của bà N. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H ly hôn bà N.

[6] Xét quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Thế H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 án của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thế H ly hôn bà Doãn Thị Tuyết N.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Thế H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được căn trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007810 ngày 01 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Ông Nguyễn Thế H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Doãn Thị Tuyết N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- UBND phường O, quận G;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Võ Tuấn Nhu**